

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 31/12/2025	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-1.2%	5.0%

DT thuần Q4/25
364
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 162 80.0%
YoY: ▲ 71.0 24.1%

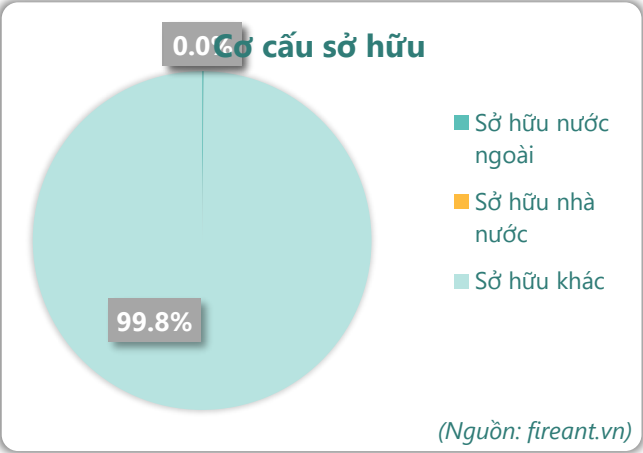
LN thuần Q4/25
3.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.17 5.7%
YoY: ▼ 4.23 -57.7%

LN sau thuế Q4/25
2.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.09 -4.0%
YoY: ▼ 3.32 -60.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.4%
YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE 2025
10.4%
YoY: +/- ▲ 0.5%

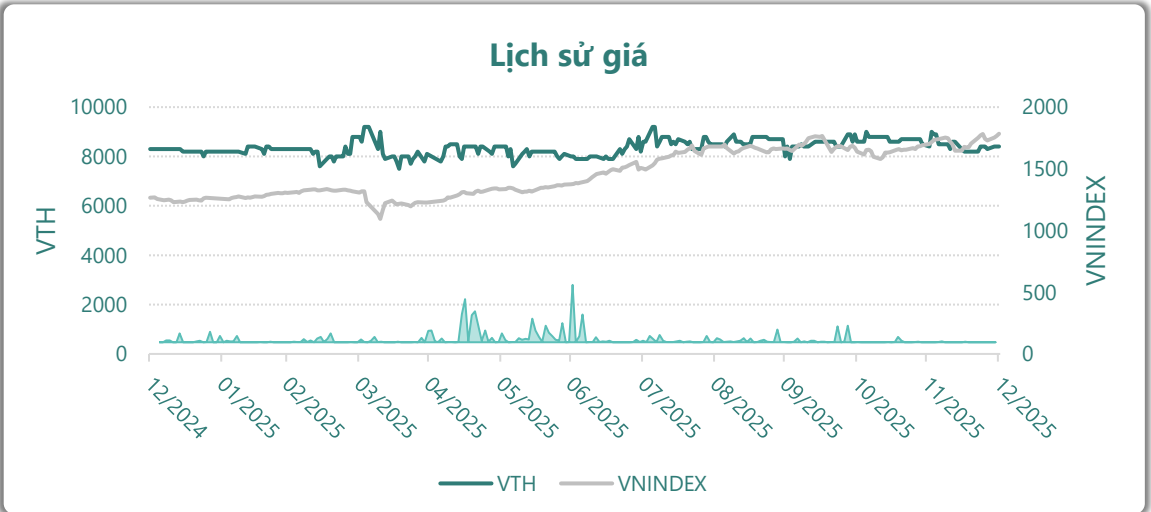
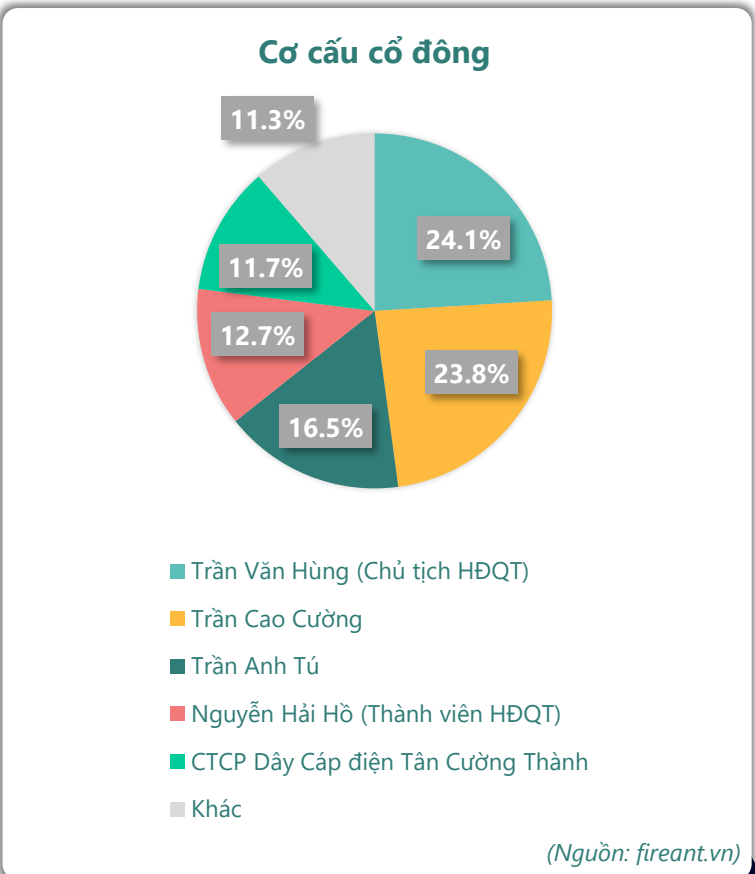
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.19)
EPS	1,354
P/E	6.2



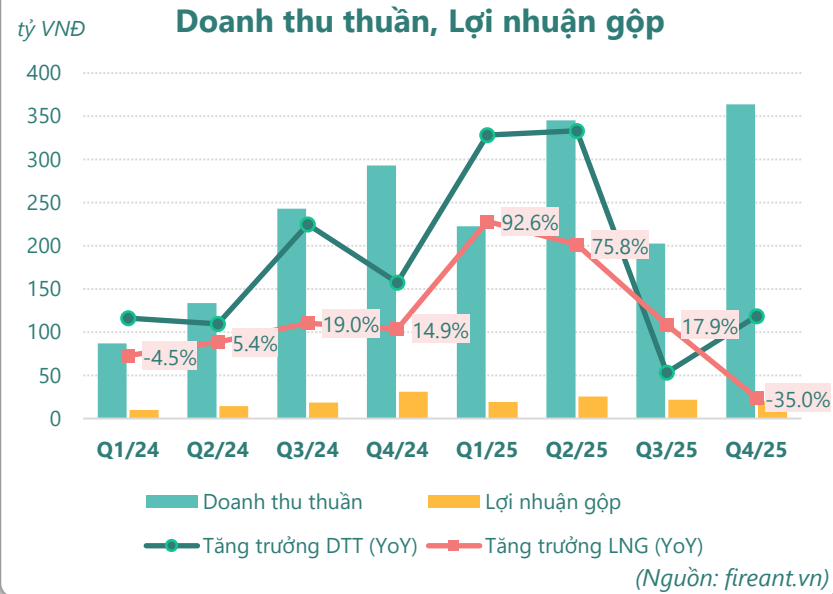
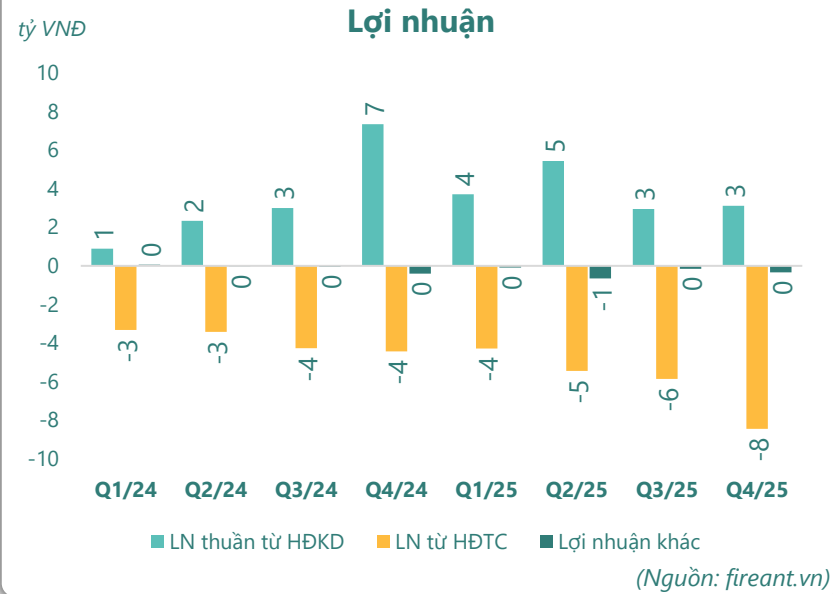
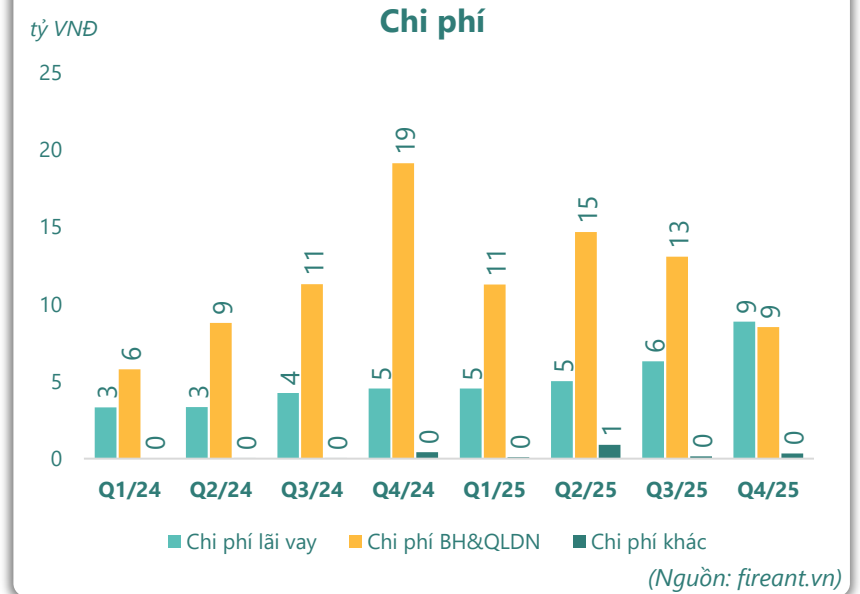
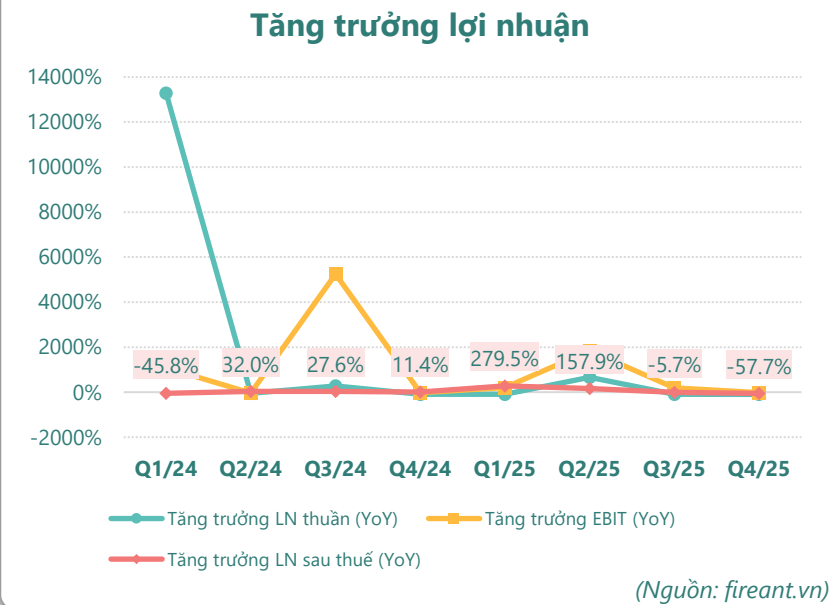
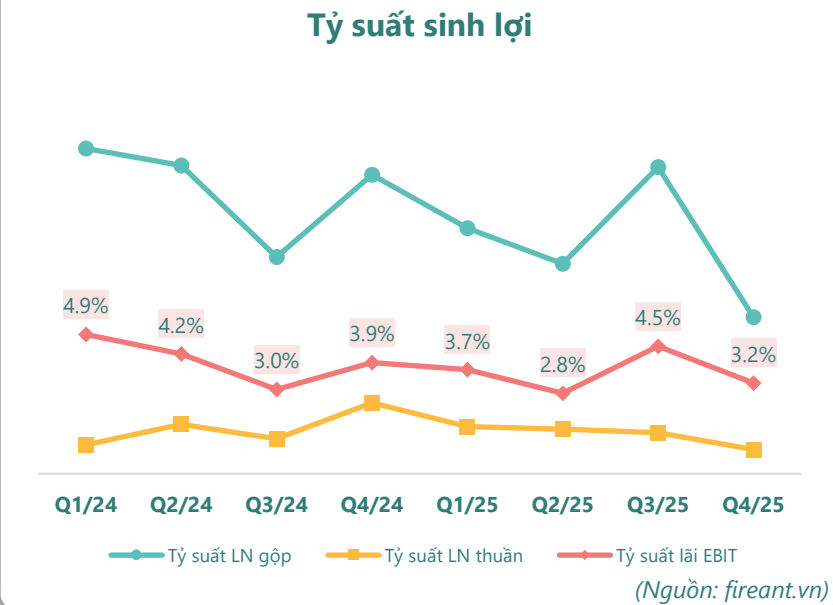
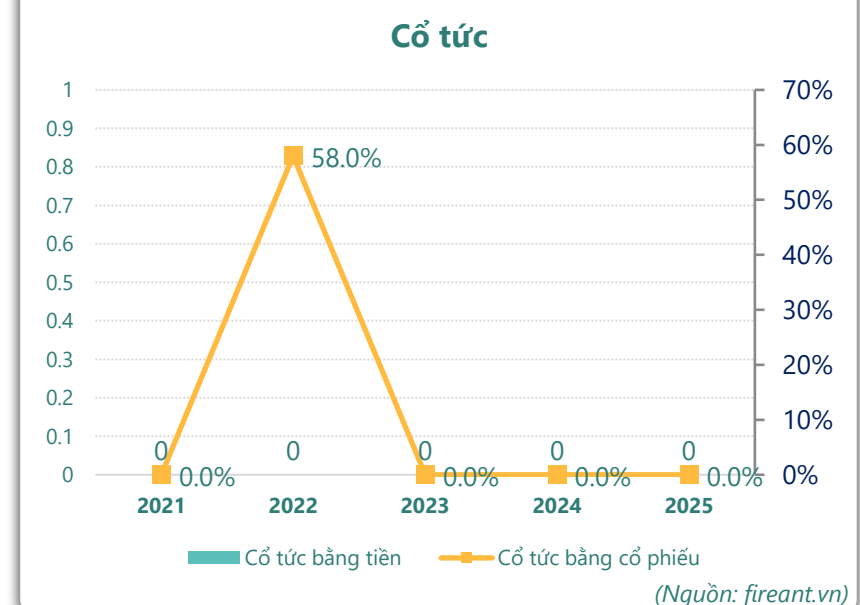
DT thuần 2025
1,134
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 377 49.8%

LN thuần 2025
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 24.6%

LN sau thuế 2025
10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.48 16.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

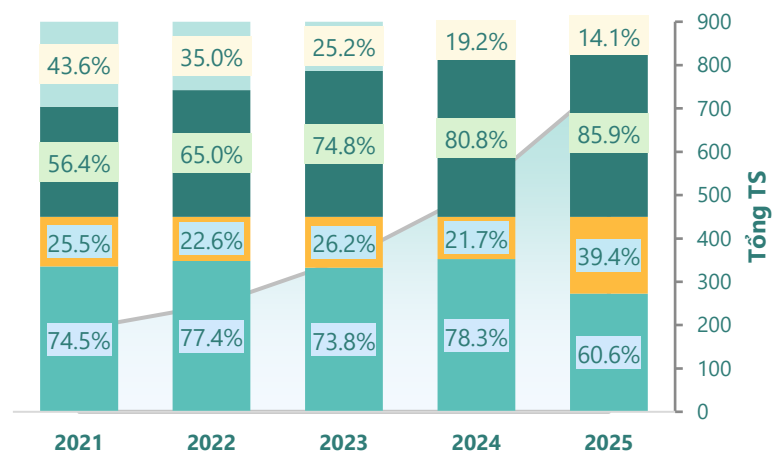




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

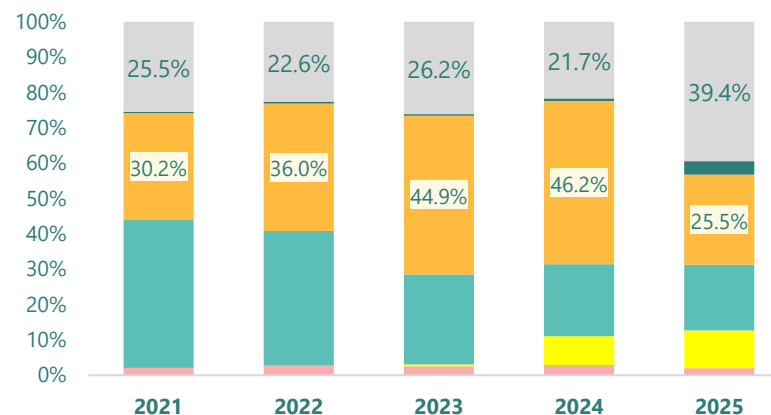
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

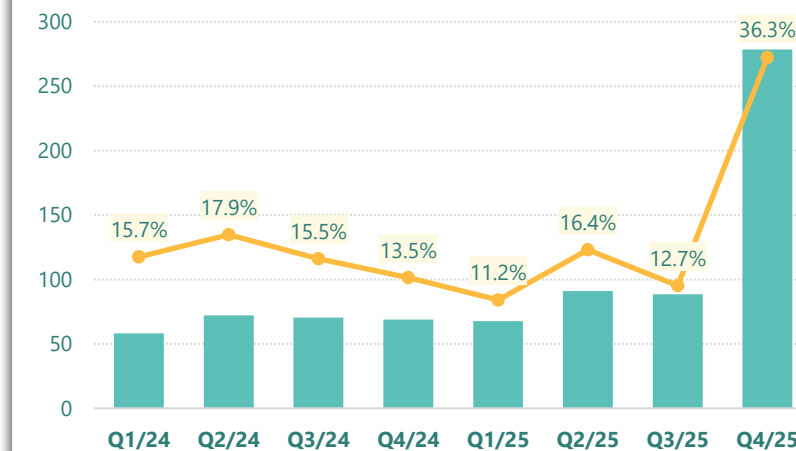


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

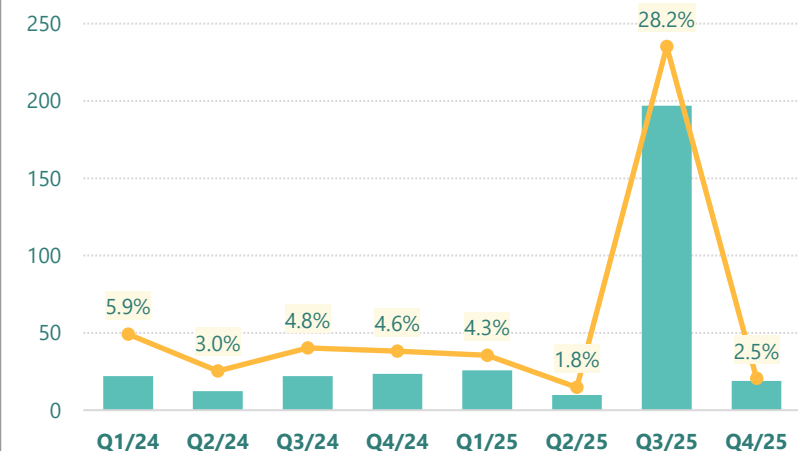


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

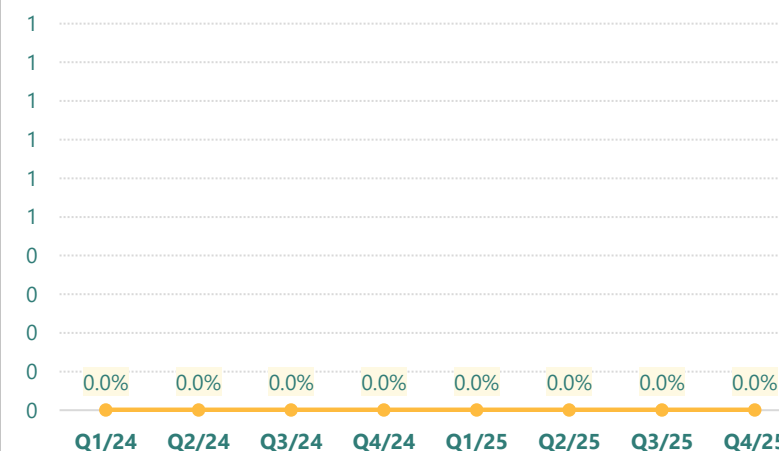


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

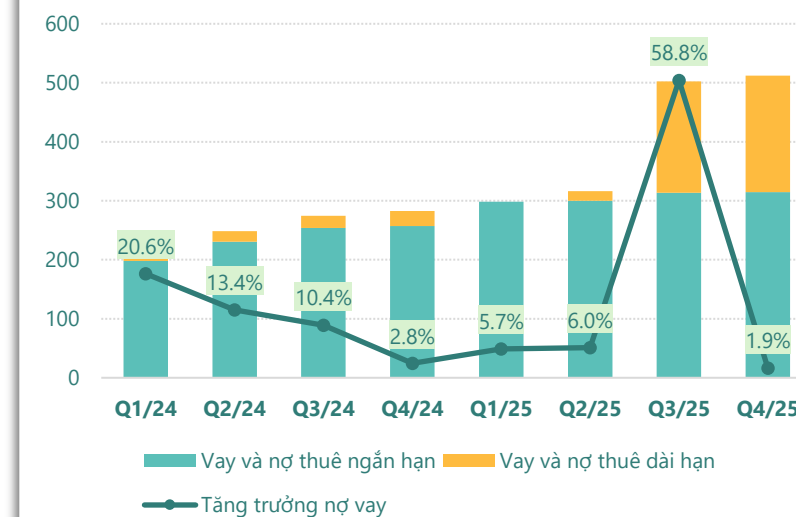


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

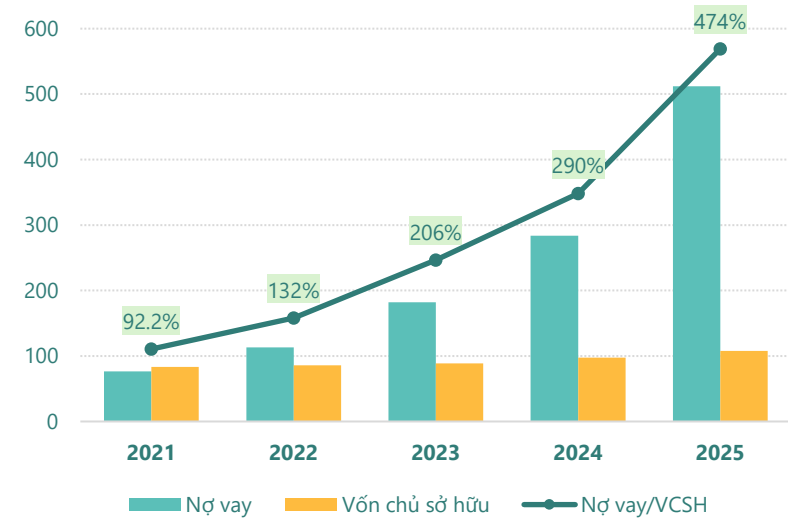
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

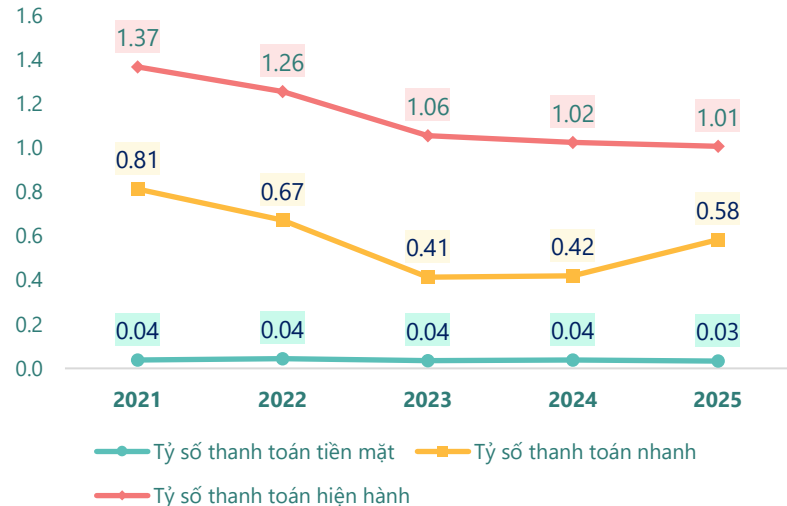
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



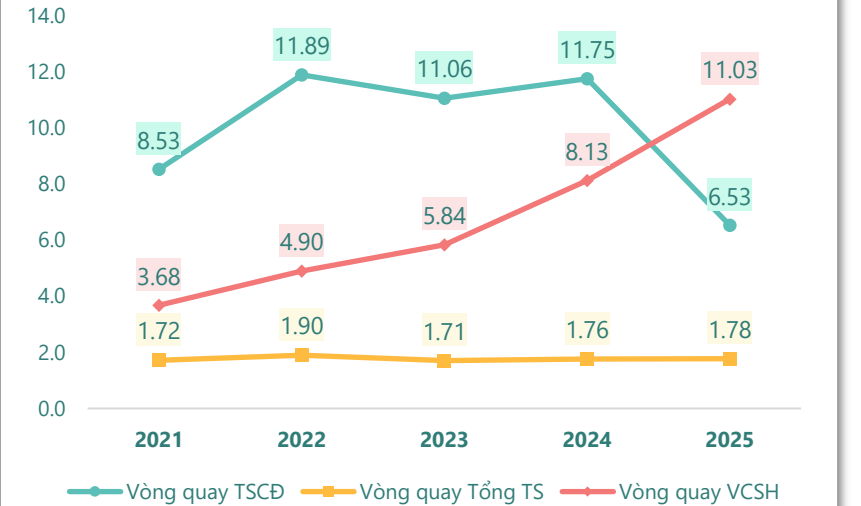
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



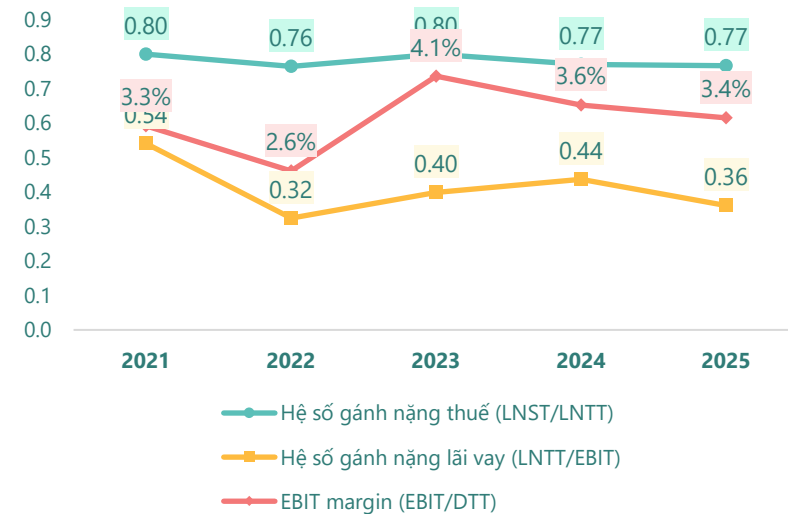
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



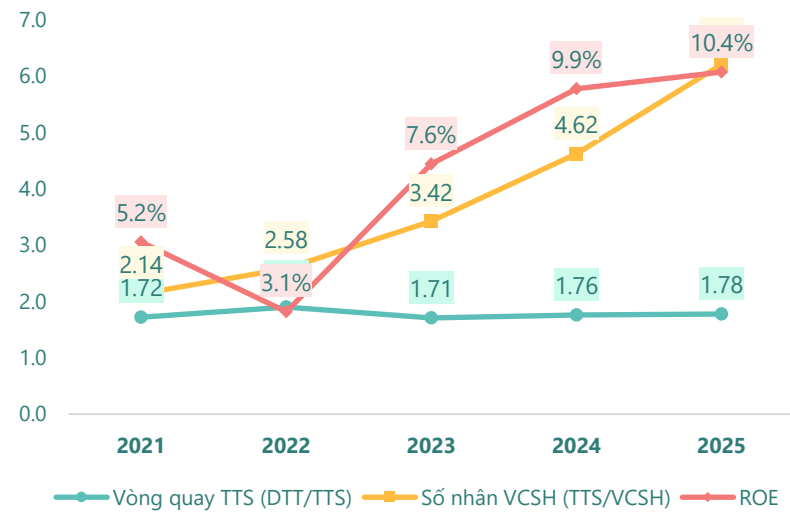
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



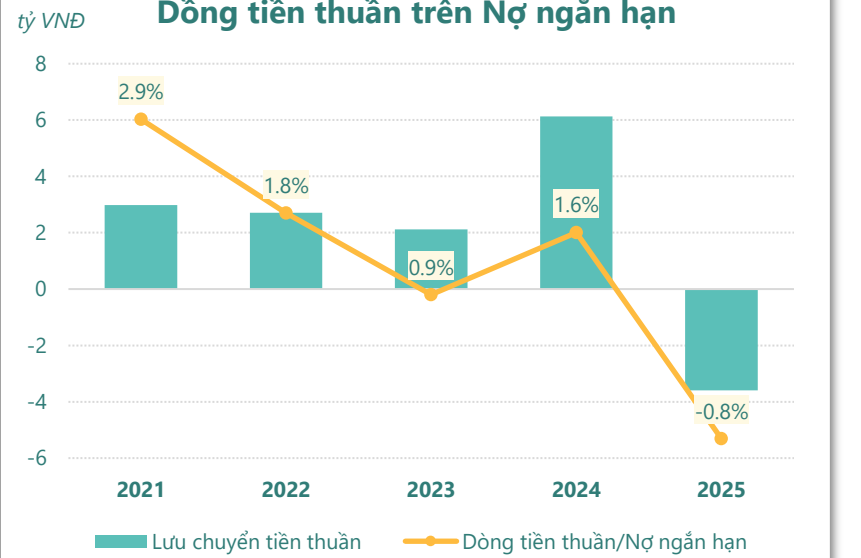
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	364	293	24.1%	1,134	757	49.8%
Giá vốn hàng bán	344	262	31.1%	1,047	684	53.1%
Lợi nhuận gộp	20.1	30.9	-35.0%	86.9	72.9	19.2%
Doanh thu HĐTC	0.79	0.25	215%	2.30	0.57	302%
Chi phí TC	9.24	4.68	97.4%	26.4	16.2	62.9%
Chi phí lãi vay	8.89	4.55	95.3%	24.8	15.5	60.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.73	16.0	-64.2%	37.9	34.0	11.5%
Chi phí QLDN	2.79	3.17	-11.9%	9.74	11.1	-12.2%
LN thuần từ HĐKD	3.11	7.34	-57.7%	15.2	12.2	24.6%
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.41	15.8%	-1.25	-0.23	-433%
LN trước thuế	2.76	6.93	-60.1%	14.0	12.0	16.6%
Lợi nhuận sau thuế	2.14	5.46	-60.8%	10.7	9.22	16.1%
LNST của CĐ cty mẹ	2.14	5.46	-60.8%	10.7	9.22	16.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-0.82	183	243	-299	270
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-5.77	-20.7	-5.70	-172	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.4	7.96	-166	-231	467	-261
Tiền đầu kỳ	0.70	3.04	14.9	12.0	18.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.33	1.36	-2.91	6.82	-4.68	-2.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.04	4.40	12.0	18.8	18.0	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	767	509	50.6%
Tài sản ngắn hạn	465	399	16.6%
Tiền và tương đương tiền	15.2	14.9	2.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	41.5	97.5%
Phải thu ngắn hạn	143	103	38.1%
Hàng tồn kho	195	235	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	3.63	710%
Tài sản dài hạn	302	111	173%
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.0%
Tài sản cố định	278	68.9	304%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	23.4	-19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.60	18.0	-74.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	659	411	60.1%
Nợ ngắn hạn	461	389	18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	261	20.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.6	107	-6.8%
Nợ dài hạn	198	22.5	778%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	22.5	778%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	97.7	10.5%
Vốn chủ sở hữu	108	97.7	10.5%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

